TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 274/2021/DS-PT
Ngày: 28/6/2021
V/v: *Tranh chấp thừa kế*.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: **Bà Nguyễn Thị Thúy**
Các Thẩm phán: **Ông Vũ Viết Văn;**
Ông Mai Tiến Dũng

- Thư ký phiên toà: **Bà Hoàng Thị Thu Hiền**– Thư ký Toà án NDTP Hà Nội

- Đại diện Viện kiểm sát NDTP Hà Nội tham gia phiên toà: Bà Ngô Phương Liên– Kiểm sát viên

Ngày 28/6/2021, tại trụ sở Toà án nhân dân Thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 165/2021/DS-PT ngày 23/4/2021 về việc: *"Tranh chấp thừa kế"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 265/2021/QĐXXPT-DS ngày 22/6/2021, do Bản án dân sự sơ thẩm số 249/2020/DS-ST ngày 29/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đông Anh bị kháng cáo; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Trung D – Sinh năm 1952; Trú tại: Thôn Văn Tinh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông D: Luật sư Nguyễn Văn Điệp- Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Th – Sinh năm 1965; Trú tại: Thôn Văn Tinh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Có mặt

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Nh – Sinh năm 1968; trú tại: Thôn Xuân Canh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, Tp. Hà Nội. Có mặt

2. Bà Nguyễn Thị D – Sinh năm 1957; trú tại: Thôn Xuân Canh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, Tp. Hà Nội. Có mặt

3. Bà Nguyễn Thị D1 – Sinh năm 1954; trú tại: Thôn Xuân Canh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, Tp. Hà Nội. Có mặt

4. Ông Nguyễn Văn Ngh – Sinh năm 196; trú tại: Thôn Xuân Canh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, Tp. Hà Nội. Có mặt

5. Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1974; trú tại: Thôn Xuân Canh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, Tp. Hà Nội. Có mặt

6. Bà Đặng Thị T – Sinh năm 1955 (vợ ông D); Xin vắng mặt

7. Anh Nguyễn Trung Tu – Sinh năm 1978 (con ông D); Xin vắng mặt

8. Chị Nguyễn Thị Lan H – Sinh năm 1980 (con ông D); Xin vắng mặt

9. Anh Nguyễn Văn T – Sinh năm 1989 (con bà Th); Xin vắng mặt

10. Anh Nguyễn Tuấn M – Sinh năm 1991 (con bà Th); Xin vắng mặt

11. Chị Nguyễn Thị Nh – Sinh năm 1991 (vợ anh T); Xin vắng mặt

12. Bà Ngô Thị Ánh Tu – Sinh năm 1984; Xin vắng mặt

13. Cháu Nguyễn Tuấn Kh – Sinh năm 2017 (con anh T).

Đều trú tại: Thôn Văn Tinh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

***Người kháng cáo**: Ông Nguyễn Trung D; Bà Nguyễn Thị D1; Bà Nguyễn Thị D; Ông Nguyễn Văn Ngh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm, vụ án có nội dung như sau:

*** Nguyên đơn là ông Nguyễn Trung D trình bày:** Bố ông là cụ Nguyễn Văn Vĩ (Vỹ), sinh năm 1925, chết ngày 27/9/1998; mẹ ông là cụ Nguyễn Thị Lành, sinh năm 1928, chết ngày 19/6/1991. Cụ Vĩ và cụ Lành chết không để lại di chúc. Lúc sinh thời bố mẹ ông sinh được 07 người con lần lượt là: Ông (Nguyễn Trung D), sinh năm 1952; Bà Nguyễn Thị D1, sinh năm 1954; Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1958; Ông Nguyễn Văn Ngh sinh năm 1961; Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1965 (chết năm 2001); Bà Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1968; Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1974.

Ông D có vợ là Đặng Thị T, sinh năm 1955. Ông D và bà T có 02 người con là anh Nguyễn Trung Tu, sinh năm 1978 và chị Nguyễn Thị Lan H, sinh năm 1980. Năm 1974 bà Nguyễn Thị D1 lấy chồng là ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1954. Sau khi kết hôn thì bà D1 về nhà ông H ở thôn Văn Tinh, xã Xuân canh làm ăn, sinh sống. Năm 1979 bà Nguyễn Thị D lấy chồng là ông Đào Duy Th, sinh năm 1956 ở thôn Xuân Canh, xã Xuân Canh. Sau khi kết hôn bà Doãn chuyển về nhà chồng làm ăn, sinh sống. Ông Nguyễn Văn Ngh có vợ là bà Trịnh Thị Ph, sinh năm 1964. Ông Ngh và bà Ph có 02 người con là chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1987 và anh Nguyễn Tuấn H, sinh năm 1989. Năm 1994 bà Nguyễn Thị Nh lấy chồng là ông Trương Hữu Th, sinh năm 1967. Sau khi kết hôn bà Nh chuyển về nhà chồng ở thôn Xuân Canh làm ăn, sinh sống. Ông Nguyễn Văn Th có vợ là bà Ngô Thị Ánh Tu, sinh

năm 1984. Ông Th và bà Tu sinh được 01 người con là cháu Nguyễn Tuấn Kh, sinh năm 2017.

Ông Nguyễn Văn Đ chết ngày 22 tháng 12 năm 2001. Ông Đ có vợ là bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1965. Ông Đ và bà Th có 02 người con chung là anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1989 và anh Nguyễn Tuấn M, sinh năm 1991.

Di sản bố mẹ ông chết để lại gồm:

- Thửa đất số 53, tờ bản đồ số 30, diện tích 736,1m^2 tại thôn Văn Tinh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Thửa đất này do các cụ để lại cho bố mẹ ông, trên thửa đất này bố mẹ ông xây dựng 01 ngôi nhà cấp 4, xây năm 1967 (hiện nay còn 1 gian do bà Th quản lý, sử dụng còn 01 gian thì anh chị em ông thống nhất phá đi để ông làm nhà năm 2014); 03 gian nhà ngang cấp 4 xây năm 1972, trước đây để thóc lúa, năm 1976, ông lấy vợ thì bố mẹ cho xuống ngôi nhà này ở. Năm 1988, Ông Đ kết hôn với bà Th thì Ông Đ, bà Th ở một gian tại ngôi nhà cấp 4 bốn gian, sau đó đến năm 1992 thì vợ chồng Ông Đ chuyển xuống gian nhà này để ở. Hiện nay ngôi nhà này còn lại 02 gian do bà Th quản lý, sử dụng; 02 gian còn lại năm 2018 anh em ông thống nhất phá để làm đường chung. Quá trình sử dụng năm 1991 ông xây dựng 03 gian cấp 4, bếp và chuồng lợn xây năm 1998. Năm 2014 vợ chồng ông xây dựng ngôi nhà 02 tầng ra phần đất bên ngoài. Khi ông chuyển ra phần đất ngoài ở thì để lại toàn bộ tài sản xây dựng cho Ông Th quản lý, sử dụng, ông không có yêu cầu đối với phần tài sản này. Năm 2005 ông mua cát đổ đất vào phần đất Ông Th đang ở để nâng nền, khi Ông Th quản lý sử dụng có nâng sân, bà Th ở tại ngôi nhà cấp 4 có tôn tạo và lát lại nền, ông đóng thuế đất đến năm 2012 thì dừng lại do có tranh chấp nội bộ anh em, chưa xác định được phần đất nào của ai. Công trình chuồng lợn và chuồng bò là ông xây dựng năm 1996 sau này bà Th sửa chữa ông không có ý kiến, yêu cầu gì đối với phần tài sản này. Lối đi chung hiện nay đã hình thành từ lâu nên đề nghị giữ nguyên. Ông xác định gia đình ông, bà Th, Ông Th đều có công sức trên đất.

- Thửa đất số 41 + 42, tờ bản đồ 32 có diện tích 1218,3m^2 tại thôn Văn Tinh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, thửa đất này do các cụ để lại cho bố mẹ ông. Trước đây bố mẹ ông sinh sống trên thửa đất này đến năm 1958 thì chuyển về thửa đất trong làng (Thửa đất số 53, tờ bản đồ số 30, tại thôn Văn Tinh do ngoài bãi thường xuyên xẩy ra lụt lội. Trên đất này bố mẹ ông xây dựng ngôi nhà lợp rạ, năm 1958 thì ngôi nhà bị hỏng do bão nay không còn gì. Năm 1990, ông được bố ông giao cho quản lý sau đó ông giao lại cho Ông Đ quản lý, canh tác phần đất này, bố ông cũng biết và nhất trí. Toàn bộ các thu nhập từ việc canh tác trên đất do gia đình Ông Đ thu hết. Sau khi giao lại việc quản lý phần đất này cho Ông Đ thì gia đình Ông Đ là người đóng thuế đất từ năm 1993. Năm 1995 bà D1 mượn Ông Đ

đất để canh tác trồng cỏ nuôi bò được khoảng 10 năm thì trả cho bà Th (lúc này Ông Đ đã mất). Năm 2016 bà Th xây dựng ngôi nhà 02 tầng và chuyển ra ở đất đó. Ông xác định gia đình bà Th nộp thuế sử dụng đất nên có một phần công sức tại thửa đất này.

- Thửa đất ao số 44, tờ bản đồ 32 có diện tích 267m^2 tại thôn Văn Tinh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Nay ông đề nghị Tòa án chia thừa kế di sản của bố mẹ để lại gồm:

+ Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 53, tờ bản đồ số 30 tại thôn Văn Tinh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

+ Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 41 + 42, tờ bản đồ 32 tại thôn Văn Tinh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Ông đề nghị được tính công sức tôn tạo đất của gia đình; ông không yêu cầu chia thừa kế đối với các tài sản của các cụ để lại trên thửa đất số 53, tờ bản đồ số 30 tại thôn Văn Tinh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

+ Thửa đất số 44, tờ bản đồ 32 có diện tích 267m^2 tại thôn Văn Tinh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội nguồn gốc cũng của bố mẹ ông để lại nhưng do là đất ao chưa có giấy tờ nên ông không yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất này, nếu sau này có tranh chấp thì ông sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

*** Bị đơn là bà Nguyễn Thị Th trình bày:** Về quan hệ huyết thống gia đình bà nhất trí với lời khai của ông D. Về tài sản bố mẹ chồng bà để lại 03 khối tài sản đúng như ông D khai.

- Thửa đất số 53, tờ bản đồ số 30 có diện tích 736,1m^2 tại thôn Văn Tinh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, trên đất trước đây có hai khối tài sản: Khi bà kết hôn với Ông Đ năm 1988 thì ở chung với bố mẹ chồng tại gian buồng ở ngôi nhà cấp 4, bốn gian còn bố mẹ chồng, Ông Th và bà Nh ở gian còn lại. Vợ chồng Ông Ngh trước đây ở tại gian buồng mà vợ chồng bà ở một thời gian nhưng sau đó ra ở đất tập thể. Năm 2003, bà xây dựng hai gian chuồng bò, 01 gian nhà vệ sinh và 01 chuồng lợn tại vị trí sân của ông D hiện nay, phần tài sản này ông D đã phá để xây nhà 2 tầng. Năm 2005, Ông Th sửa nhà thì bà và Ông Th cùng xây dựng tường hoa, tường rào chắn sân, tường sau nhà hiện nay vẫn còn, ngoài ra bà còn đưa cho Ông Th 3.000.000 đồng và góp gạch để xây dựng tôn tạo ngôi nhà cấp 4 và khuôn viên của ngôi nhà này. Năm 2007, bà đổ khoảng 50 xe cải tiến đất vào vị trí đất mà ông D đang quản lý sư dụng để trồng cây, sau khi bố mẹ chồng bà mất thì ông D đóng thuế.

- Thửa đất số 41 + 42, tờ bản đồ 32 có diện tích 1218,3m^2 tại thôn Văn Tinh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Về nguồn gốc đất bà đồng ý như lời khai của ông D. Năm 1989, Ông Đ có nói với bà về việc bố mẹ chồng giao

phần đất này cho vợ chồng bà. Từ năm 1990 vợ chồng bà đứng tên sổ thuế, nộp thuế và canh tác, năm 2007 bà D1 có nhờ trồng cỏ nuôi bò khoảng 2 năm thì trả lại. Thửa đất số 42 là một cái ao, năm 1999 thì vợ chồng bà san lấp nhưng vẫn thấp hơn nền vườn. Năm 2013 bà xây dựng ngôi nhà 02 tầng và khuôn viên như hiện nay tại thửa 41, bà tạm cho vợ chồng anh T (con trai bà) ra ở; năm 2016 bà đổ khoảng 50 xe cải tiến đất để làm vườn. Từ khi quản lý vợ chồng bà là người nộp thuế đất.

- Thửa đất ao số 44, tờ bản đồ 32, diện tích 267m^2 tại thôn Văn Tinh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội có nguồn gốc là đất của bố mẹ chồng bà, đất chưa có giấy tờ.

Năm 2012 gia đình họp giao thửa đất số 53 cho ông D, Ông Th và bà sử dụng thửa đất này; thửa số 41+42 giao cho Ông Ngh sử dụng 400m2, ông Hưng 80m2, cháu Minh (con trai bà) 100m2, còn lại 600m2 chia đều cho ông D, Ông Th và bà nhưng sau đó lại không thực hiện được.

Nay bà cũng đồng ý chia thừa kế tài sản của bố mẹ chồng bà để lại tại thửa 53 và thửa 41+ 42. Bà xin hưởng phần đất đang quản lý, sử dụng tại thửa đất số 53 và 300m^2 đất tại thửa đất số 41 + 42 tại thôn Văn Tinh, xã Xuân Canh.

Ông Nguyễn Văn Th trình bày:

Thửa đất số 53, tờ bản đồ số 30, diện tích 736,1m^2 tại thôn Văn Tinh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội là của bố mẹ ông để lại. Năm 2005 khi ông sửa chữa ngôi nhà cấp 4 bốn thì ông D và bà Th có đóng góp để xây dựng đúng như ông D và bà Th khai. Ông xác định đối với thửa đất này thì ông, ông D và bà Th đều có công sức. Lối đi chung tại thửa đất này đề nghị Tòa án giữ nguyên khi giải quyết.

Thửa đất số 41 + 42, tờ bản đồ 32 có diện tích 1218,3m^2 tại thôn Văn Tinh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội công sức đóng góp của cả ông D và bà Th.

Thửa đất số 44, tờ bản đồ 32 có diện tích 267m^2 tại thôn Văn Tinh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội là ao của gia đình ông nhưng chưa có giấy tờ, ông cũng không đề nghị Tòa giải quyết.

Ông đồng ý chia thừa kế quyền sử dụng đất tại thửa đất số 53, tờ bản đồ số 30 tại thôn Văn Tinh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội và thửa đất số 41 + 42, tờ bản đồ 32 tại thôn Văn Tinh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Ông Nguyễn Văn Ngh trình bày: Năm 1986, ông xây dựng gia đình, năm 1988 thì ra ở đất tập thể. Ông sinh ra và lớn nên tại thửa đất 53, quá trình sinh sống ông có cùng gia đình đào đất, đóng gạch, làm nhà.

Bà Nguyễn Thị Nh trình bày: Bà có công sức, tôn tạo tại thửa đất 53, khi

Ông Th làm đường bà cũng có công sức và đóng góp bằng tiền là 5.000.000đ, bà yêu cầu xem xét được trích công sức.

Ông Nguyễn Văn Th, ông Nguyễn Văn Ngh, bà Nguyễn Thị D1, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Nh đều nhất trí chia thừa kế theo pháp luật và đề nghị chia bằng hiện vật cho các bên.

Với tình tiết vụ án như trên, Bản án sơ thẩm số 249/2020/DS-ST ngày 29/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đông Anh xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện về việc yêu cầu chia thừa kế của ông Nguyễn Trung D.

1.1 Xác định cụ Nguyễn Văn Vĩ chết ngày 27/9/1998; cụ Nguyễn Thị Lành chết ngày 19/06/1991. Cụ Vĩ và cụ Lành chết đều không để lại di chúc - còn thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Vĩ và cụ Lành.

1.2 Tài sản chung của cụ Vĩ và cụ Lành có thửa đất số 41 + 42, tờ bản đồ 32, diện tích 1.208,6m^2 tại thôn Văn Tinh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội trị giá 9.668.800.000đ; Thửa đất số 53, tờ bản đồ số 30, diện tích 729 m^2 tại thôn Văn Tinh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội trị giá 14.580.000.000đ.

+ Tại thửa 53, tờ bản đồ số 30, diện tích 729 m^2 tại thôn Văn Tinh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội: Trích công sức tôn tạo, bảo quản tài sản cho gia đình ông D, gia đình bà Th và gia đình Ông Th, mỗi phần = 1.300.000.000đ; Ông Ngh và bà Nh mỗi người = 450.000.000đ.

Như vậy tài sản của cụ Vĩ và cụ Lành tại thửa này còn 9.780.000.000đ.

+ Tại thửa 41+42, tờ bản đồ 32, diện tích 1.208,6m^2 tại thôn Văn Tinh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội: Trích công sức tôn tạo, bảo quản tài sản cho gia đình bà Th = 690.800.000đ.

Như vậy tài sản của cụ Vĩ và cụ Lành ở thửa đất này còn 8.978.000.000đ.

Tài sản của cụ Vĩ và cụ Lành sau khi trích công sức tổng cộng = 18.758.000.000đ. Thanh toán tài sản chung, cụ Vĩ và cụ Lành mỗi người được hưởng 1/2 = 9.379.000.000đ.

1.3 Mở thừa kế lần thứ nhất ngày 19/06/1991; chia di sản thừa kế của cụ Lành cho 8 người ở hàng thừa kế thứ nhất gồm có: Cụ Nguyễn Văn Vĩ, ông Nguyễn Trung D, Bà Nguyễn Thị D1, Bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn Ngh, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Nh, ông Nguyễn Văn Th. Kỷ phần mỗi người được hưởng = 1.172.375.000đ.

1.4 Mở thừa kế lần thứ hai ngày 27/09/1998 (cụ Vĩ có 10.551.375.000đ); chia di sản thừa kế của cụ Vĩ cho hàng thừa kế thứ nhất gồm: Ông Nguyễn Trung D, bà Nguyễn Thị D1, bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn Ngh, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Nh, ông Nguyễn Văn Th. Kỷ phần mỗi người được hưởng = 1.507.339.000đ.

1.5 Như vậy, tài sản các bên được trích công sức và hưởng qua hai lần mở thừa kế là:

+ Gia đình ông Nguyễn Trung D và gia đình ông Nguyễn Văn Th, mỗi gia

đình = 3.979.714.000đ.

+ Gia đình bà Nguyễn Thị Th = 4.670.514.000đ

+ Ông Nguyễn Văn Ngh và bà Nguyễn Thị Nh, mỗi người = 3.129.714.000đ.

+ Bà Nguyễn Thị D1 và bà Nguyễn Thị D, mỗi = 2.679.714.000đ.

2. Giao cụ thể cho các bên như sau:

2.1 Giao cho gia đình ông Nguyễn Trung D sử dụng 189,1m2 đất tại thửa 53, tờ bản đồ số 30 tọa lạc tại thôn Văn Tinh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội *(có sơ đồ kèm theo)* trị giá 3.782.000.000đ. So với phần gia đình ông được chia thì thiếu 197.714.000đ - ông được nhận thanh toán chênh lệch di sản của Ông Th.

2.2 Giao cho gia đình ông Nguyễn Văn Th sử dụng 297,933 m2 đất *(trong đó có 26,733m2 đất sử dụng làm lối đi chung)* tại thửa 53, tờ bản đồ số 30 tọa lạc tại thôn Văn Tinh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội *(có sơ đồ kèm theo*) trị giá 5.958.666.666đ. So với phần gia đình ông được chia thì thừa 1.979.000.000đ - ông có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch di sản cho các đồng thừa kế dưới đây.

2.3 Giao cho bà Nguyễn Thị D1 sử dụng 120,93 m2 đất *(trong đó có 26,73m2 đất sử dụng làm lối đi chung)* tại thửa 53, tờ bản đồ số 30 tọa lạc tại thôn Văn Tinh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội *(có sơ đồ kèm theo)* trị giá 2.418.600.000đ. So với phần bà được chia thì thiếu 261.114.000đ - bà được nhận thanh toán chênh lệch di sản của Ông Th.

2.4 Giao cho bà Nguyễn Thị D sử dụng 121,03 m2 đất *(trong đó có 26,73m2 đất sử dụng làm lối đi chung)* tại thửa 53, tờ bản đồ số 30 tọa lạc tại thôn Văn Tinh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội *(có sơ đồ kèm theo)* trị giá 2.420.600.000đ. So với phần bà được chia thì thiếu 259.114.000đ - bà được nhận thanh toán chênh lệch di sản của Ông Th.

2.5 Giao cho bà Nguyễn Thị Th sử dụng 581,666 m2 đất *(trong đó có 17,666 m2 đất sử dụng làm lối đi chung)* tại thửa 41+ 42, tờ bản đồ số 32 tọa lạc tại thôn Văn Tinh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội *(có sơ đồ kèm theo)* trị giá 4.653.328.000đ. So với phần bà được chia thì thiếu 17.186.000đ - bà được nhận thanh toán chênh lệch di sản của Ông Th.

2.6 Giao cho ông Nguyễn Văn Ngh sử dụng 311,666 m2 đất *(trong đó có 17,666 m2 đất sử dụng làm lối đi chung)* tại thửa 41+ 42, tờ bản đồ số 32 tọa lạc tại thôn Văn Tinh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội *(có sơ đồ kèm theo)* trị giá 2.493.328.000đ; So với phần gia đình ông được chia thì thiếu 636.386.000đ - ông được nhận thanh toán chênh lệch di sản của Ông Th

2.7 Giao cho bà Nguyễn Thị Nh sử dụng 315,266 m2 đất *(trong đó có 17,666 m2 đất sử dụng làm lối đi chung)* tại thửa 42 + 42, tờ bản đồ số 32 tọa lạc tại thôn Văn Tinh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội *(có sơ đồ kèm theo)* trị giá 2.522.128.000đ; So với phần gia đình ông được chia thì thiếu 607.586.000 đ - bà được nhận thanh toán chênh lệch di sản của Ông Th.

Phần đất sử dụng làm lối đi chung của gia đình Ông Th, bà Doãn và Doan tại

thửa 53, tờ bản đồ số 30 tọa lạc tại thôn Văn Tinh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội có diện tích = 80,2 m2 *(có sơ đồ kèm theo*).

Phần đất sử dụng làm lối đi chung của gia đình bà Th, Ông Ngh và Nhung tại thửa 41+ 42, tờ bản đồ số 32 tọa lạc tại thôn Văn Tinh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội có diện tích = 53 m2 *(có sơ đồ kèm theo*).

Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của các bên đương sự:

- Không yêu cầu xem xét giải quyết về thửa đất số 44, tờ bản đồ số 32 tại thôn Văn Tinh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội ;

- Tài sản và cây cối lâm lộc tại thửa đất số 41 + 42, tờ bản đồ 32; Thửa đất số 53, tờ bản đồ số 30 tại thôn Văn Tinh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội nằm trên phần đất của ai được giao thì người đó có quyền sở hữu.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí,quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ông D, Ông Ngh, bà D1, bà Doãn có đơn kháng cáo với cùng nội dung: Đề nghị Tòa án xem xét lại phần công sức cho bà Th và các ông, bà tại thửa 53 và thửa 41, 42; đề nghị chia phần ngõ đi chung tại thửa 41, 42 có chiều rộng 3 mét. Ngoài ra, Ông Ngh còn đề nghị Tòa miễn án phí cho ông vì ông đã trên 60 tuổi.

Tại phiên tòa hôm nay

- Ông D, Ông Th, Ông Ngh, bà D1, bà Doãn, bà Nh và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông D đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của anh em ông D: Xem xét trích công sức cho bà Th tại thửa 53 chỉ bằng bà Nh, Ông Ngh; xem xét công sức của các ông, bà đối với diện tích đất thửa 41+ 42 vì các ông, bà đều có thời gian sử dụng đất này. Ngoài ra Ông Ngh đề nghị Tòa xem xét miễn án phí cho ông vì đến thời điểm xét xử phúc thẩm ông đã là người cao tuổi.

- Bà Th đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng :

+ Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký: Thực hiện đúng và đầy đủ các quy định tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án.

+ Những người tham gia tố tụng chấp hành tốt quyền và nghĩa vụ được pháp luật quy định.

- Về việc giải quyết đối với bản án sơ thẩm bị kháng cáo :

Các ông, bà: Dũng, Doan, Doãn kháng cáo trong thời hạn luật định nên được coi là hợp lệ.

Về việc kháng cáo của Ông Ngh: Ông Ngh có mặt tại phiên tòa ngày 23/12/2020 nhưng không có mặt khi Tòa tuyên án vào ngày 29/12/2020. Ngày 21/01/2021 Tòa án Đông Anh cấp bản án sơ thẩm cho Ông Ngh; ngày 02/2/2021

Ông Ngh có đơn kháng cáo là quá 20 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án. Tại phiên tòa hôm nay, Ông Ngh trình bày lý do ông vắng mặt khi Tòa tuyên án vào ngày 19/12/2020 là do ông bị đau bụng, ông có nhờ bà Nh báo cáo lý do vắng mặt của ông với Hội đồng xét xử nhưng trong biên bản phiên tòa không thể hiện việc trên, Ông Ngh không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh việc ông vắng mặt khi tuyên án là có lý do chính đáng. Việc Tòa sơ thẩm không chuyển hồ sơ kháng cáo quá hạn đến Tòa án Hà Nội để xét kháng cáo quá hạn là vi phạm Điều 275 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc xem xét kháng cáo quá hạn của Ông Ngh trước khi xét xử phúc thẩm vụ án là cần thiết.

Do chưa có cơ sở xác định kháng cáo của Ông Ngh hợp lệ, phù hợp với quy định pháp luật không nên Viện Kiểm sát không có căn cứ xét nội dung kháng cáo của Ông Ngh nên không phát biểu về nội dung đường lối giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

1. Xét kháng cáo của Ông Ngh: Nhận thấy: Phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai diễn ra trong ngày 23/12/2020 và kéo dài thời gian Nghị án, đến ngày 29/12/2020 tuyên án. Ông Ngh có mặt tại phiên tòa ngày 23/12/2020 và vắng mặt khi Tòa tuyên án vào ngày 29/12/2020. Ngày 21/01/2021 Ông Ngh được Tòa tống đạt bản án sơ thẩm. Ngày 02/02/2021 Tòa cấp sơ thẩm nhận được đơn kháng cáo của Ông Ngh và cho Ông Ngh nộp tạm ứng án phí phúc thẩm. Ông Ngh đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm vào ngày 05/02/2021 trong thời hạn thông báo nộp tạm ứng án phí của Tòa án.

Tại phiên tòa hôm nay, Ông Ngh khai lý do ông vắng mặt khi Tòa tuyên án vào ngày 29/12/2020 là do ông đau bụng không đến Tòa nghe tuyên án được, ông đã nhờ bà Nh thông báo và xin phép Hội đồng xét xử sơ thẩm cho ông vắng mặt khi Tòa tuyên án. Bà Nh và các đương sự khác đều xác nhận có việc bà Nh đã thông báo cho Hội đồng xét xử sơ thẩm biết lý do Ông Ngh xin phép vắng mặt khi Tòa tuyên án.

Xét thấy, tính đến thời điểm Tòa cấp sơ thẩm nhận đơn kháng cáo của Ông Ngh là ngày thứ 12 kể từ ngày Ông Ngh nhận được tống đạt bản án sơ thẩm. Tòa cấp sơ thẩm xác định việc Ông Ngh vắng mặt khi tuyên án là có lý do và xác định Ông Ngh kháng cáo trong thời hạn luật định nên đã quyết định cho Ông Ngh nộp tạm ứng án phí phúc thẩm. Ông Ngh nộp tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn nộp tạm ứng án phí ghi trong thông báo của Tòa án. Như vậy, kháng cáo của Ông Ngh được coi là hợp lệ về mặt hình thức.

2. Về nội dung:

2.1. Về thời điểm mở thừa kế, thời hiệu chia thừa kế, hàng thừa kế: Thời điểm mở thửa kế của cụ Vĩ là năm 1998, của cụ Lành là năm 1991

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Vĩ là: Ông Nguyễn Trung D, bà Nguyễn Thị D1, bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn Ngh, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Nh, ông Nguyễn Văn Th và cụ Lành.

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Lành gồm: Ông Nguyễn Trung D, bà Nguyễn Thị D1, bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn Ngh, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Nh.

Ông Đ chết năm 2001, bà Th, anh T và anh Minh được coi là thừa kế chuyển tiếp của Ông Đ.

2.2. Về di sản thừa kế:

Các đương sự tranh chấp và đều yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Vĩ, cụ Lành tại các thửa đất:

- Thửa đất số 53, tờ bản đồ số 30, diện tích đo thực tế 729 m2 tại thôn Văn Tinh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội trị giá 14.580.000.000đ;

- Thửa đất ngoài bãi số 41, 42 tờ bản đồ số 32 thôn Văn Tinh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Đối với thửa đất ao số 44, tờ bản đồ số 32, thôn Văn Tinh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội các bên đều khai có nguồn gốc của cụ Vĩ, cụ Lành để lại nhưng vì không có giấy tờ và theo UBND xã Văn Tinh xác định đang có tranh chấp với đất tập thể nên tất cả các đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với thửa đất này.

Nhận thấy:

Theo xác minh tại địa phương và lời khai các bên đương sự thể hiện 2 thửa đất số 41 và 42 liền kề nhau, trước đây cụ Vĩ, cụ Lành làm nhà ở và sử dụng, không có ranh giới giữa 2 thửa. Do 2 thửa đất này trước đây thường xuyên xảy ra ngập lụt nên cụ Vĩ, cụ Lành mới chuyển về ở tại thửa 53. Khoảng năm 1973 khi Nhà nước làm đê có đào đất tại thửa 42 để đắp đê nên thửa 42 là ao sâu. Thửa 41 gia đình cụ Vĩ giao cho vợ chồng Ông Đ, bà Th quản lý, sử dụng, đóng thuế từ năm 1990, từ năm 2013 tự chuyển sang đất ở, năm 2016 bà Th làm nhà và chuyển ra ở từ đó đến nay.

Trích lục bản đồ năm 1996 và sổ mục kê đất thể hiện thửa 41 có diện tích 768 m2; thửa 42 là đất ao có diện tích 268 m2.

Qua xem xét, đo đạc thực tế thấy:

- Thửa 42 hiện vẫn là ao sâu, xung quanh có tường xây bao quanh, diện tích đo thực tế là 453,6 m2;

- Thửa 41 bà Th sử dụng làm nhà ở 3 tầng và vườn, một phần diện tích đất đã bớt lại làm đường đi chung của xóm, số đo hiện tại là 755 m2.

Theo xác minh tại địa phương và lời khai của các bên đương sự thì diện tích 2 thửa 41, 42 theo số đo hiện trạng đã được gia đình cụ Vĩ, cụ Lành sử dụng ổn định nhiều năm nay, có ranh giới rõ ràng với các hộ liền kề và không có tranh chấp với đất tập thể hoặc các hộ xung quanh, việc chênh lệch diện tích với bản đồ lập năm 1996 là do cách đo trước đây chưa chính xác.

Như vậy, Tòa cấp sơ thẩm xác định diện tích đất thửa 41, 42 theo số đo hiện trạng là di sản của cụ Vĩ, cụ Lành để lại là phù hợp.

Tại Biên bản định giá ngày 14/5/2019 thể hiện: Thửa 41 đã tự chuyển sang đất ở từ năm 2013 có giá 8.000.000đ/m2; Thửa 42 là ao có giá 4.000.000đ/m2. Bản án sơ thẩm áp dụng mức giá 8.000.000đ/m2 cho cả thửa 41 và thửa 42 là không phù hợp nên cần tính toán lại.

Cụ thể: Trị giá thửa 41 là: 8.000.000đ/m2 x 755 m2 =6.040.000.000 đồng; trị giá thửa 42 là: 4.000.000đ/m2 x 453,6 m2 = 1.814.400.000 đồng.

Như vậy, tổng trị giá quyền sử dụng đất tại 3 thửa đất số 53, 41, 42 là di sản của cụ Vĩ, cụ Lành là:

14.580.000.000đ (thửa 53) + 6.040.000.000đ (thửa 41) + 1.814.400.000đ (thửa 42) = 22.434.400.000đ

2.3. Về công sức tôn tạo, duy trì đất, làm tăng giá trị sử dụng đất:

- Đối với thửa 53:

Kháng cáo của Ông Ngh, ông D, bà D1, bà Doãn cho rằng công sức của gia đình bà Th tại thửa đất này chỉ ngang bằng với bà Nh, Ông Ngh vì bà Th về đây ở thời gian ngắn, không có công sức bằng Ông Th, ông D.

Nhận thấy: Thửa đất này do gia đình ông D, gia đình Ông Th, gia đình Ông Đ, bà Th quản lý sử dụng và đều có công sức trong việc tôn tạo, duy trì đất, làm tăng giá trị sử dụng đất. Ông Ngh chỉ sử dụng đất và có công sức tôn tạo trong thời gian ông sử dụng, năm 1988 ông đã chuyển đi nơi ở khác; bà Nh có công sức trong thời gian bà chưa đi lấy chồng và sau này có đóng góp tiền làm đường đi chung.

Xét thấy: Ông Đ là anh trai Ông Th cùng sử dụng đất này và có công sức tôn tạo không ít hơn Ông Th; sau khi Ông Đ lấy bà Th thì vợ chồng Ông Đ, bà Th tiếp tục có công sức tu tạo thửa đất này. Từ năm 2016 bà Th mới chuyển ra ở hẳn tại nhà bà Th làm trên thửa đất số 41. Như vậy, không thể đánh giá Ông Đ, bà Th có công sức chỉ bằng Ông Ngh, bà Nh mà không bằng ông D, Ông Th như kháng cáo của ông D, Ông Ngh, bà D1, bà Doãn.

Tại phiên tòa hôm nay, bà D1, bà Doãn trình bày các bà có công sức trong việc đóng gạch xây nhà, xây tường bao. Tuy nhiên, các công trình xây dựng trên

thửa đất này trước đây đều đã bị phá dỡ làm nhà mới hoặc không còn giá trị do hết khấu hao và các đương sự đều không có yêu cầu phân chia di sản là các công trình xây dựng này nên không đánh giá công sức của các bà trong việc xây dựng các công trình trên đất trước đây.

Do vậy, việc Tòa cấp sơ thẩm xác định công sức của gia đình ông D, Ông Th, bà Th là ngang nhau, mỗi người hưởng trị giá công sức tại thửa đất này là 1.300.000.000đ; công sức của Ông Ngh, bà Nh ngang nhau và cùng có trị giá là 450.000.000đ là phù hợp, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo về việc trích công sức tại thửa đất này của các ông, bà: Dũng, Doan, Doãn, Nghĩa.

- Đối với thửa 41+42:

Nhận thấy: Tất cả các đương sự đều thừa nhận, vợ chồng bà Th được các cụ giao cho sử dụng 2 thửa đất này và đóng thuế đất từ năm 1990. Tại phiên tòa hôm nay, bà D1 thừa nhận được vợ chồng bà Th cho sử dụng trong thời gian 2 năm để bà trồng cỏ nuôi bò và bà D1 có đưa tiền thuế đất cho bà Th đóng trong thời gian bà sử dụng đất.

Xét thấy: Vợ chồng bà Th là người được cụ Vỹ, cụ Lành giao trông nom, sử dụng, đóng thuế 2 thửa đất số 41, 42 từ năm 1990 và trong quá trình sử dụng vợ chồng bà Th có công sức quản lý, xây tường bao quanh đất, tôn tạo, san lấp đất trũng, đất ao để làm vườn và làm tăng giá trị sử dụng đất. Việc vợ chồng bà Th giao đất này cho bà D1 2 năm để bà D1 trồng cỏ nuôi bò thì việc bà D1 đưa tiền đóng thuế đất cho bà Th trong 2 năm này cũng chỉ là thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất chứ không được tính là công sức tôn tạo đất. Các ông, bà Dũng, Nghĩa, Nhung, Thêm, Doãn cũng không chứng minh được có công sức quản lý, tôn tạo 2 thửa đất này. Do vậy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông D, Ông Ngh, bà D1, bà Doãn về việc trích công sức cho các ông, bà tại đây.

Do vậy, bản án sơ thẩm trích công sức cho gia đình bà Th tại thửa 41 và 42 trị giá là 690.800.000đồng là phù hợp, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo về việc trích công sức tại 2 thửa đất này của các ông, bà: Dũng, Doan, Doãn, Nghĩa.

2. 4. Về việc phân chia thừa kế:

Sau khi trừ phần công sức của ông D, Ông Ngh, Ông Th, bà Nh, vợ chồng bà Th tại thửa 53, 41, 42 thì trị giá khối tài sản chung của cụ Vĩ, cụ Lành còn lại để chia thừa kế là: 22.434.400.000đ – (1.300.000đ x3+ 450.000.000đ x2 + 690.800.000đ) =16.943.600.000đ

Thời điểm mở thừa kế của cụ Vĩ là ngày 27/9/1998; Thời điểm mở thừa kế của cụ Lành ngày 19/06/1991.

Cả 2 cụ chết đều không để lại di chúc và có chung hàng thừa kế thứ nhất là ông Nguyễn Trung D, bà Nguyễn Thị D1, bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn Ngh,

ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Nh, ông Nguyễn Văn Th. Do vậy, xác định thời điểm mở thừa kế chung của 2 cụ là ngày 27/9/1998.

Chia thừa kế của cụ Vĩ, cụ Lành theo pháp luật. Cụ thể:

Di sản để chia thừa kế của 2 cụ tại thửa 53+ 41+ 42 có giá trị 16.943.600.000đ

chia làm 7 kỷ phần cho ông Nguyễn Trung D, bà Nguyễn Thị D1, bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn Ngh, ông Nguyễn Văn Đ (chết năm 2001- bà Th, anh T và anh Minh được hưởng), bà Nguyễn Thị Nh và ông Nguyễn Văn Th, mỗi người hưởng 01 kỷ phần là:

16.943.600.000đ : 7 = 2.420.514.000 đồng (làm tròn).

- Tổng kỷ phần của ông D = Tổng kỷ phần của Ông Th là: 2.420.514.000đ +1.300.000.000đ = 3.720.514.000đ

- Tổng kỷ phần của gia đình bà Th là: 2.420.514.000đ +1.300.000.000đ +690.800.000đồng = 4.411.314.000đ

- Tổng kỷ phần của Ông Ngh = Tổng kỷ phần của bà Nh là: 2.420.514.000đ +450.000.000đ = 2.870.514.000đ

- Kỷ phần của bà D1 = Kỷ phần của bà Doãn là: 2.420.514.000đ

2.5. Về chia hiện vật:

Xét việc chia hiện vật cho ông D, Ông Th, bà D1, bà Doãn tại thửa 53 là phù hợp nên không cần chia lại.

Do việc tính giá trị thửa 41, 42 của cấp sơ thẩm chưa chính xác và việc chia hiện vật tại thửa 41, 42 còn chưa được phù hợp với kỷ phần giá trị mà bà Th, bà Nh, Ông Ngh được hưởng và phần đất trích làm lối đi chung cho bà Th, Ông Ngh, bà Nh của bản án sơ thẩm có chiều rộng trung bình bà 2 m là chưa phù hợp, gây khó khăn cho việc sử dụng đất của các đương sự được chia đất tại đây nên cần chấp nhận kháng cáo của Ông Ngh, ông D, bà D1, bà Doãn: chia lại hiện vật tại thửa 41, 42.

Cụ thể chia hiện vật như sau:

- Chia cho gia đình ông Nguyễn Trung D sử dụng 189,1m2 đất tại thửa 53, tờ bản đồ số 30 tọa lạc tại thôn Văn Tinh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội *(có sơ đồ kèm theo)* trị giá 3.782.000.000đ.

So với phần gia đình ông được hưởng thì dư ra 3.782.000.000đ - 3.720.514.000đ= 61.486.000đ

- Chia cho gia đình ông Nguyễn Văn Th sử dụng 297,933 m2 đất *(trong đó có 26,733m2 đất sử dụng làm lối đi chung)* tại thửa 53, tờ bản đồ số 30 tọa lạc tại thôn Văn Tinh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội *(có sơ đồ kèm theo*) trị giá 5.958.660.000đ.

So với phần gia đình ông được hưởng thì dư ra 5.958.660.000đ-

3.720.514.000đ= 2.238.146.000đ

- Chia cho bà Nguyễn Thị D1 sử dụng 120,93 m2 đất *(trong đó có 26,73m2 đất sử dụng làm lối đi chung)* tại thửa 53, tờ bản đồ số 30 tọa lạc tại thôn Văn Tinh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội *(có sơ đồ kèm theo)* trị giá 2.418.600.000đ. So với kỷ phần được hưởng còn thiếu 1.914.000đ

- Chia cho bà Nguyễn Thị D sử dụng 121,03 m2 đất *(trong đó có 26,73m2 đất sử dụng làm lối đi chung)* tại thửa 53, tờ bản đồ số 30 tọa lạc tại thôn Văn Tinh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội *(có sơ đồ kèm theo)* trị giá 2.420.600.000đ. So với kỷ phần được hưởng dư ra 100.000đ

Phần đất sử dụng làm lối đi chung của gia đình Ông Th, bà Doãn và Doan tại thửa 53, tờ bản đồ số 30 tọa lạc tại thôn Văn Tinh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội có diện tích = 80,2 m2 *(có sơ đồ kèm theo*).

- Chia cho bà Nguyễn Thị Th sử dụng 536 m2 tại thửa số 41 tờ bản đồ số 32 tọa lạc tại thôn Văn Tinh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội *(có sơ đồ kèm theo),*trị giá 4.288.000.000đ.

- Chia cho ông Nguyễn Văn Ngh sử dụng 294m2 đất (trong đó có 166 m2 thửa 41 và 128 m2 thửa 42) tại thửa 41, 42 tờ bản đồ số 32 tọa lạc tại thôn Văn Tinh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội *(có sơ đồ kèm theo)* trị giá 1.840.000.000đ.

- Chia cho bà Nguyễn Thị Nh sử dụng 307,1 m2 đất tại thửa 42, tờ bản đồ số 32 tọa lạc tại thôn Văn Tinh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội *(có sơ đồ kèm theo)* trị giá 1.228.400.000đ

* Phần đất sử dụng làm lối đi chung của gia đình bà Th, Ông Ngh và Nhung tại thửa 41+ 42, tờ bản đồ số 32 tọa lạc tại thôn Văn Tinh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội có chiều rộng 3 mét, chiều dài 23,44 m diện tích là 71,5 m2 *(có sơ đồ kèm theo*), trị giá 498.000.000 đồng.

Ông Ngh, bà Th, bà Nh phải chịu kỷ phần lối đi chung này theo tỷ lệ tiếp giáp lối đi. Cụ thể: Bà Th chịu 124.500.000 đồng; Ông Ngh, bà Nh mỗi người chịu 186.750.000 đồng

Như vậy, tổng kỷ phần bà Th được chia có trị giá 4.288.000.000đ +124.500.000đ = 4.412.500.000đ. So với kỷ phần được chia dư ra: 4.412.500.000đ-4.411.314.000đ= 1.186.000 đồng.

Tổng kỷ phần của Ông Ngh được chia: 1.840.000.000đ +186.750.000đ = 2.026.750.000đ; So với kỷ phần được hưởng thì còn thiếu 2.870.514.000đ-2.026.750.000đ= 843.760.000 đồng.

Tổng kỷ phần bà Nh được chia là: 1.228.400.000đ +186.750.000đ = 1.415.150.000đ. So với kỷ phần được hưởng thì bà Nh còn thiếu 2.870.514.000đ -

1.415.150.000đ= 1.455.364.000 đồng.

2.6.Việc thanh toán chênh lệch cho nhau:

Ông Th có trách nhiệm thanh toán chênh lệch cho bà Nh 1.455.364.000đ; thanh toán cho Ông Ngh 782.782.000đ

Ông D phải có trách nhiệm thanh toán chênh lệch cho Ông Ngh 60.978.000đ; thanh toán cho bà D1 508.000đ

Bà Th có trách nhiệm thanh toán chênh lệch 1.186.000đ cho bà D1.

Bà Nh được nhận số tiền 1.455.364.000đ do Ông Th thanh toán.

Ông Ngh được nhận số tiền do Ông Th thanh toán 782.782.000đ, được nhận số tiền do ông D thanh toán 60.978.000đ

Bà D1 được nhận số tiền do bà Th thanh toán 1.186.000đ, được nhận số tiền do ông D thanh toán 508.000đ; được nhận số tiền 100.000đ do bà Doãn thanh toán.

5. Ghi nhận sự tự nguyện của các bên đương sự:

- Không yêu cầu xem xét giải quyết về thửa đất số 44, tờ bản đồ số 32 tại thôn Văn Tinh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội ;

- Tài sản và cây cối lâm lộc tại thửa đất số 41 và 42, tờ bản đồ 32 và thửa đất số 53, tờ bản đồ số 30 tại thôn Văn Tinh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội nằm trên phần đất của ai được giao thì người đó có quyền sở hữu.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Đối với ông D, bà D1, bà Doãn cấp sơ thẩm miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm do là người cao tuổi là đúng pháp luật.

Khi xét xử sơ thẩm, Ông Ngh chưa đủ 60 tuổi nên không được miễn án phí. Tại thời điểm xét xử phúc thẩm, ông D đã trên 60 và có đơn xin miễn án phí nên HĐXX căn cứ Nghị quyết 326 miễn án phí cho Ông Ngh.

Bà Th, Ông Th, bà Nh phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo kỷ phần được hưởng.

Cụ thể: Bà Th (đại diện cho cả anh Minh, anh T) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 112.000.000đ +0,1% x 411.314.000đ = 112.411.000đ (làm tròn)

Ông Th chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 72.000.000đ + 2% x 1.720.514.000đ = 106.410.000đ (làm tròn)

Bà Nh chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 72.000.000đ + 2% x 870.514.000đ = 89.410.000đ (làm tròn)

5. Án phí phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa một phần nên các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm, được hoàn lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 249/2020/DS-ST ngày 29/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đông Anh. Cụ thể như sau:

Áp dụng: Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 618, Điều 623, Điều 649, Điều 650 và Điều 651Bộ luật dân sự; Điều 203 Luật đất đai;

Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trung D về việc chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Nguyễn Văn Vĩ và cụ Nguyễn Thị Lành.

1.1. Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ Nguyễn Văn Vĩ ngày 27/9/1998; cụ Nguyễn Thị Lành ngày 19/06/1991. Thời điểm mở thừa kế chung của 2 cụ là ngày 27/9/1998.

1.2. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Vĩ và cụ Lành gồm: Ông Nguyễn Trung D; ông Nguyễn Văn Th, Nguyễn Văn Ngh, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị D1, bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn Đ.

Xác định ông Nguyễn Văn Đ chết ngày 22 tháng 12 năm 2001; hàng thừa kế thứ nhất của Ông Đ là bà Nguyễn Thị Th, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Tuấn M được hưởng thừa kế chuyển tiếp kỷ phần của Ông Đ.

1.3. Xác định:

- Thửa đất số 41 + 42, tờ bản đồ 32, diện tích 1.208,6m^2 tại thôn Văn Tinh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội có tổng trị giá 7.854.400.000đ và thửa đất số 53, tờ bản đồ số 30, diện tích 729 m^2 tại thôn Văn Tinh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội trị giá 14.580.000.000đ là tài sản chung của cụ Vĩ và cụ Lành để lại.

1.4. Trích công sức tôn tạo, bảo quản, duy trì tài sản tại thửa đất số 53, tờ bản đồ số 30, diện tích 729 m^2 tại thôn Văn Tinh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội cho gia đình ông D, gia đình bà Th và gia đình Ông Th mỗi gia đình được hưởng: 1.300.000.000đ (một tỷ ba trăm triệu đồng); Ông Ngh và bà Nh mỗi người hưởng: 450.000.000đ (bốn trăm năm mươi triệu đồng).

Trích công sức tôn tạo, bảo quản tài sản cho gia đình bà Th tại thửa 41+42, tờ bản đồ 32, diện tích 1.208,6m^2 tại thôn Văn Tinh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội là 690.800.000đ (sáu trăm chín mươi triệu, tám trăm ngàn đồng)

1.5. Tài sản của cụ Vĩ và cụ Lành tại thửa 53 và thửa 41, 42 còn lại là di sản để chia thừa kế trị giá: 16.943.600.000đ (mười sáu tỷ, chín trăm bốn mươi ba triệu, sáu trăm ngàn đồng)

1.6. Chia bằng giá trị:

Chia di sản thừa kế của cụ Vĩ, cụ Lành làm 7 kỷ phần cho ông Nguyễn Trung D, bà Nguyễn Thị D1, bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn Ngh, ông Nguyễn Văn Đ (chết năm 2001- bà Th, anh T và anh Minh được hưởng), bà Nguyễn Thị Nh và ông Nguyễn Văn Th mỗi người hưởng 01 kỷ phần là: 2.420.514.000đ (hai tỷ, bốn trăm hai mươi triệu, năm trăm mười bốn ngàn đồng)

- Tổng kỷ phần của ông D = Tổng kỷ phần của Ông Th là: 3.720.514.000đ (ba tỷ, bảy trăm hai mươi triệu, năm trăm mười bốn ngàn đồng);

- Kỷ phần của gia đình bà Th tổng cộng là: 4.411.314.000đ (bốn tỷ, bốn trăm mười một triệu, ba trăm mười bốn ngàn đồng)

- Tổng kỷ phần của Ông Ngh = Kỷ phần của bà Nh là: 2.870.514.000đ (hai tỷ, tám trăm bảy mươi triệu, năm trăm mười bốn ngàn đồng)

- Kỷ phần của bà D1= Kỷ phần của bà Doãn là 2.420.514.000đ (hai tỷ, bốn trăm hai mươi triệu, năm trăm mười bốn ngàn đồng)

1.7. Chia bằng hiện vật: *(có sơ đồ phân chia đất kèm theo*)

- Chia cho gia đình ông Nguyễn Trung D sử dụng 189,1m2 đất tại thửa 53, tờ bản đồ số 30 tọa lạc tại thôn Văn Tinh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội *(có sơ đồ kèm theo)* trị giá 3.782.000.000đ.

So với phần gia đình ông được hưởng thì dư ra 3.782.000.000đ - 3.720.514.000đ= 61.486.000đ (sáu mươi mốt triệu, bốn trăm tám sáu ngàn đồng)

- Chia cho gia đình ông Nguyễn Văn Th sử dụng 297,933 m2 đất *(trong đó có 26,733m2 đất sử dụng làm lối đi chung)* tại thửa 53, tờ bản đồ số 30 tọa lạc tại thôn Văn Tinh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội *(có sơ đồ kèm theo*) trị giá 5.958.660.000đ.

So với phần gia đình ông được hưởng thì dư ra 5.958.660.000đ- 3.720.514.000đ= 2.238.146.000đ (hai tỷ, hai trăm ba tám triệu, một trăm bốn sáu ngàn đồng)

- Chia cho bà Nguyễn Thị D1 sử dụng 120,93 m2 đất *(trong đó có 26,73m2 đất sử dụng làm lối đi chung)* tại thửa 53, tờ bản đồ số 30 tọa lạc tại thôn Văn Tinh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội *(có sơ đồ kèm theo)* trị giá 2.418.600.000đ. So với kỷ phần được hưởng còn thiếu 1.914.000đ (một triệu, chín trăm mười bốn ngàn đồng)

- Chia cho bà Nguyễn Thị D sử dụng 121,03 m2 đất *(trong đó có 26,73m2 đất sử dụng làm lối đi chung)* tại thửa 53, tờ bản đồ số 30 tọa lạc tại thôn Văn Tinh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội *(có sơ đồ kèm theo)* trị giá 2.420.600.000đ. So với kỷ phần được hưởng dư ra 100.000đ (một trăm ngàn đồng)

Phần đất sử dụng làm lối đi chung của gia đình Ông Th, bà Doãn và Doan tại thửa 53, tờ bản đồ số 30 tọa lạc tại thôn Văn Tinh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh,

thành phố Hà Nội có diện tích = 80,2 m2 *(có sơ đồ kèm theo*).

- Chia cho bà Nguyễn Thị Th sử dụng 536 m2 thửa số 41 tờ bản đồ số 32 tọa lạc tại thôn Văn Tinh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội *(có sơ đồ kèm theo),* trị giá 4.288.000.000đ.

- Chia cho ông Nguyễn Văn Ngh sử dụng 294m2 đất (trong đó có 166 m2 thửa 41 và 128 m2 thửa 42) tại thửa 41, 42 tờ bản đồ số 32 tọa lạc tại thôn Văn Tinh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội *(có sơ đồ kèm theo)* trị giá 1.840.000.000đ

- Chia cho bà Nguyễn Thị Nh sử dụng 307,1 m2 đất thửa 42, tờ bản đồ số 32 tọa lạc tại thôn Văn Tinh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội *(có sơ đồ kèm theo)* trị giá 1.228.400.000đ

* Phần đất sử dụng làm lối đi chung của gia đình bà Th, Ông Ngh và Nhung tại thửa 41+ 42, tờ bản đồ số 32 tọa lạc tại thôn Văn Tinh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội có chiều rộng 3 mét, chiều dài 23,44 m diện tích là 71,5 m2 *(có sơ đồ kèm theo*), trị giá 498.000.000 đồng.

Ông Ngh, bà Th, bà Nh phải chịu kỷ phần lối đi chung này theo tỷ lệ tiếp giáp lối đi. Cụ thể: Bà Th chịu 124.500.000 đồng; Ông Ngh, bà Nh mỗi người chịu 186.750.000 đồng

Như vậy, tổng kỷ phần bà Th được chia có trị giá 4.288.000.000đ +124.500.000đ = 4.412.500.000đ. So với kỷ phần được chia dư ra: 4.412.500.000đ-4.411.314.000đ= 1.186.000đồng (một triệu, một trăm tám sáu ngàn đồng)

Tổng kỷ phần của Ông Ngh được chia: 1.840.000.000đ +186.750.000đ = 2.026.750.000đ; So với kỷ phần được hưởng thì còn thiếu 2.870.514.000đ-2.026.750.000đ= 843.760.000đ (tám trăm bốn ba triệu, bảy trăm sáu mươi ngàn đồng);

Tổng kỷ phần bà Nh được chia là: 1.228.400.000đ +186.750.000đ = 1.415.150.000đ. So với kỷ phần được hưởng thì bà Nh còn thiếu 2.870.514.000đ - 1.415.150.000đ= 1.455.364.000đ (một tỷ, bốn trăm năm mươi lăm triệu, ba trăm sáu tư ngàn đồng)

1.8.Việc thanh toán chênh lệch cho nhau:

- Ông Th có trách nhiệm thanh toán chênh lệch cho bà Nh 1.455.364.000đ (một tỷ, bốn trăm năm mươi lăm triệu, ba trăm sáu tư ngàn đồng); thanh toán cho Ông Ngh 782.782.000đ (bảy trăm tám hai triệu, bảy trăm tám hai ngàn đồng).

- Ông D phải có trách nhiệm thanh toán chênh lệch cho Ông Ngh 60.978.000đ (sáu mươi triệu, chín trăm bảy tám ngàn đồng); thanh toán cho bà D1 508.000đ (năm trăm linh tám ngàn đồng).

- Bà Th có trách nhiệm thanh toán chênh lệch cho bà D1 số tiền 1.186.000đ

(một triệu một trăm tám sáu ngàn đồng).

- Bà Doãn có trách nhiệm thanh toán chênh lệch cho bà D1 số tiền 100.000đ (một trăm ngàn đồng).

- Bà Nh được nhận 1.455.364.000đ 000đ (một tỷ, bốn trăm năm mươi lăm triệu, ba trăm sáu tư ngàn đồng) do Ông Th thanh toán.

- Ông Ngh được nhận số tiền 782.782.000đ (bảy trăm tám hai triệu, bảy trăm tám hai ngàn đồng) do Ông Th thanh toán, được nhận số tiền 60.978.000đ (sáu mươi triệu, chín trăm bảy tám ngàn đồng) do ông D thanh toán.

- Bà D1 được nhận số tiền 1.186.000đ (một triệu một trăm tám sáu ngàn đồng) do bà Th thanh toán, được nhận số tiền 508.000đ (năm trăm linh tám ngàn đồng) do ông D thanh toán; được nhận số tiền 100.000đ (một trăm ngàn đồng) do bà Doãn thanh toán.

2. Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được chia quy định của pháp luật.

3. **Ghi nhận sự tự nguyện của các bên đương sự:**

- Không yêu cầu xem xét giải quyết về thửa đất số 44, tờ bản đồ số 32 tại thôn Văn Tinh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội ;

- Tài sản và cây cối lâm lộc tại thửa đất số 41 thửa đất số 42, tờ bản đồ 32 và và thửa đất số 53, tờ bản đồ số 30 tại thôn Văn Tinh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội nằm trên phần đất của ai được giao thì người đó có quyền sở hữu.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Miễn án phí cho ông Nguyễn Trung D, bà Nguyễn Thị D1 và bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn Ngh;

4.2. Bà Nguyễn Thị Th (đại diện cho cả anh Minh và anh T) phải nộp 112.411.000đ *(một trăm mười hai triệu, bốn trăm mười một nghìn đồng)*;

4.3. Ông Nguyễn Văn Th phải nộp 106.410.000đ *(một trăm linh sáu triệu, bốn trăm mười nghìn đồng)*;

4.4. Bà Nguyễn Thị Nh phải nộp 89.410.000đ *(Tám mươi chín triệu, bốn trăm mười nghìn đồng).*

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn Ngh được hoàn lại 300.000đ (*ba trăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại BL số 0008776 ngày 05/02/2021 tại Chi cục Thi hành án huyện Đông Anh.

6. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo

mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và khoản tiền chậm thi hành án.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật để thi hành kể từ ngày tuyên án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự
- VKS Hà Nội
- THAH Đông Anh.
- TANDH Đông Anh.
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Thị Thúy